

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
MÃ CHỨNG KHOÁN: DSN

03 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38588418 – 028.38589991 Fax: 028.38588419
Website: damsenwaterpark.com.vn

☎ 0 8

BẢO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ II NĂM 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		326,493,834,307	268,037,951,150
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.1	82,027,480,988	90,123,215,876
1. Tiền	111		77,027,480,988	51,423,215,876
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	38,700,000,000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.2	229,000,063,460	163,000,063,460
1. Chứng khoán kinh doanh	121		63,460	63,460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		229,000,000,000	163,000,000,000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		9,159,312,352	13,689,639,550
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	88,550,000	55,351,667
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	167,500,000	399,487,407
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8,903,262,352	13,234,800,476
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.6	1,130,279,151	905,064,653
1. Hàng tồn kho	141		1,130,279,151	905,064,653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		5,176,698,356	319,967,611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	5,176,698,356	198,662,754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			121,304,857
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		13,107,388,322	14,582,276,018
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		175,025,625	285,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	175,025,625	285,000,000
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		6,535,332,275	2,235,574,986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	6,424,877,875	2,104,410,386
- Nguyên giá	222		84,417,546,040	79,174,522,960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77,992,668,165)	(77,070,112,574)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	110,454,400	131,164,600
- Nguyên giá	228		20,522,931,962	20,522,931,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20,412,477,562)	(20,391,767,362)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230			-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.9	6,158,437,223	6,653,684,983
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,500,000,000	9,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,341,562,777)	(2,846,315,017)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		238,593,199	5,408,016,049
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	238,593,199	5,408,016,049
2. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		339,601,222,629	282,620,227,168

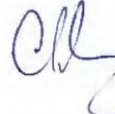
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		68,071,670,638	31,956,203,194
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		67,931,670,638	31,816,203,194
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	2,549,815,224	2,939,026,747
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27,000,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	31,902,158,560	3,883,418,880
4. Phải trả người lao động	314		17,826,300,195	10,341,655,010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	2,107,180,939	1,444,374,206
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8,000,000,000	8,000,000,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,519,215,720	5,207,728,351
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330	V.13b	140,000,000	140,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		140,000,000	140,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		271,529,551,991	250,664,023,974
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	V.14	271,529,551,991	250,664,023,974
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,830,090,000	120,830,090,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,450,000,000	8,450,000,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142,249,461,991	121,383,933,974
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		74,966,253,883	31,440,730,200
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		67,283,208,108	89,943,203,774
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		339,601,222,629	282,620,227,168

Người lập biểu



Lê Thị Hồng Bích

Kế toán trưởng



Trần Thị Châu Dân

Tp. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Ngọc Tuấn



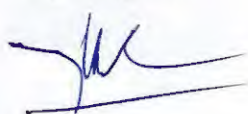
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**QUÝ 2/2023**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2/2023	Quý 2/2022	01/01/2023 -> 30/06/2023	01/01/2022 -> 30/06/2022
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng	01		97,604,320,981	98,479,486,073	151,654,019,243	128,203,407,117
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	97,604,320,981	98,479,486,073	151,654,019,243	128,203,407,117
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	31,542,362,233	31,378,039,776	52,670,951,851	45,416,548,479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66,061,958,748	67,101,446,297	98,983,067,392	82,786,858,638
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,641,548,051	1,502,067,122	5,527,798,241	1,886,901,286
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,428,552,111		1,428,552,111	
- Trong đó: lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3,315,065,566	2,628,643,575	7,128,112,351	4,199,802,150
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6,827,125,572	5,987,583,161	12,044,098,036	9,886,677,874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21-22) - (25+26)	30		59,132,763,550	59,987,286,683	83,910,103,135	70,587,279,900
11. Thu nhập khác	31		1,615,000	1,865,000	32,669,500	15,795,000
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,615,000	1,865,000	32,669,500	15,795,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		59,134,378,550	59,989,151,683	83,942,772,635	70,603,074,900
15. Chi phí thuế TNDN	51	VI.7	11,697,885,710	11,997,830,337	16,659,564,527	14,120,614,980
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		47,436,492,840	47,991,321,346	67,283,208,108	56,482,459,920

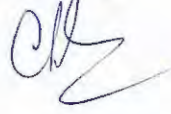
Tp. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Hồng Bích

Kế toán trưởng



Trần Thị Châu Dân



Giám Đốc

Vũ Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tháng: 01/2023 -> 06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

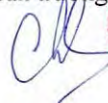
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2023 -> 30/06/2023	01/01/2022 -> 30/06/2022
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83,942,772,635	70,603,074,900
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, V.8	943,265,791	652,851,099
- Các khoản dự phòng	03		495,247,760	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,125,952,461)	(1,879,074,452)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		83,255,333,725	69,376,851,547
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		334,700,951	214,123,608
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(225,214,498)	(412,671,626)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		22,582,204,146	26,984,543,596
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(4,885,880,252)	100,446,577
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(2,864,048,118)	(3,457,249,137)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15,898,670,222)	(3,795,416,340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82,298,425,732	89,010,628,225
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,221,895,335)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(183,000,000,000)	(172,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		117,000,000,000	68,350,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,552,857,940	3,954,220,480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60,669,037,395)	(100,095,779,520)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(29,725,123,225)	(17,908,767,550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29,725,123,225)	(17,908,767,550)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(8,095,734,888)	(28,993,918,845)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90,123,215,876	71,319,593,032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	82,027,480,988	42,325,674,187

Người lập biểu



Lê Thị Hồng Bích

Kế toán trưởng

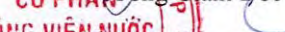


Trần Thị Châu Dân



CÔNG TY ngày 25 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Ngọc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0302844200 đăng ký lần đầu ngày 03/01/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 ngày 08/06/2023 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là DSN kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2010 theo Quyết định số 208/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 9 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

Tên giao dịch, trụ sở và số lao động.

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dam Sen Water Park Corporation.
- Trụ sở chính đặt tại: 03 Đường Hoà Bình, Phường 3, Quận 11, Tp.HCM.
- Số lao động: 162 người

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
Chi tiết: Dịch vụ giải trí, vui chơi, thể thao dưới nước;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Các dịch vụ khác (bán hàng lưu niệm)
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
Chi tiết: Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng, các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dự phòng các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính).

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	5 năm - 14 năm
Máy móc thiết bị	3 năm - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 năm - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm - 5 năm
TSCĐ khác	3 năm - 5 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng đất

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và khoản đầu tư khác được ghi nhận theo chi phí mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện khi khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả;

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

8 Lương, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp.

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và theo Quy chế lương của Công ty (25% trên tổng doanh thu bao gồm cả 2% lương HĐQT & BKS). Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25.5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21.5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai, liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mời thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 9/ 19



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

12 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo, khuyến mãi, chi phí thuê mặt bằng,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

15 Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

1. Tiền	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	2,427,695,643	2,100,375,868
Tiền gửi ngân hàng bằng VNĐ	33,645,227,973	49,322,840,008
Tiền đang chuyển	40,954,557,372	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng và dưới 3 tháng.	5,000,000,000	38,700,000,000
Cộng	82,027,480,988	90,123,215,876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2023	01/01/2023
a Chứng khoán kinh doanh	63,460	63,460
Giá trị hợp lý (*)	63,460	63,460
Dự phòng	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	229,000,000,000	163,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 12 tháng	229,000,000,000	163,000,000,000

(*) Bao gồm:

Danh sách đầu tư	Số lượng 30/06/2023	Đơn giá bình quân	Giá trị đầu tư	Trị giá dự phòng
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á	23	2,759	63,460	
Tổng cộng:			63,460	

3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng	88,550,000		55,351,667	
4. Trả trước cho người bán	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	167,500,000		399,487,407	
5. Các khoản phải thu khác	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
+ Tạm ứng cho nhân viên	454,943,500		460,991,000	
+ Khoản tiền hỗ trợ tài chính cho Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Lotus Aroma	6,800,000,000		6,800,000,000	
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	1,282,191,781		5,709,097,260	
+ Thuế TNCN phải thu của người lao động	366,127,071		194,678,336	
+ Các khoản phải thu khác			70,033,880	
Tổng cộng	8,903,262,352	-	13,234,800,476	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

b. Dài hạn

+ Kỳ quỹ thuê mặt bằng 331 Lê Văn Quới, P. BTĐ, QBT	175,025,625	285,000,000
Tổng cộng	175,025,625	285,000,000

6. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	422,138,918		346,690,984	
Vật tư	96,344,995		91,379,652	
Hóa chất	22,745,454		36,789,126	
Hàng hóa	589,049,784		430,204,891	
Tổng cộng	1,130,279,151		905,064,653	

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29,455,395,057	40,429,115,045	7,400,742,614	473,562,773	1,415,707,471	79,174,522,960
Mua trong năm		132,755,580	-	-	-	132,755,580
Đầu tư XDCB hoàn thành	5,110,267,500					5,110,267,500
Số dư cuối kỳ	34,565,662,557	40,561,870,625	7,400,742,614	473,562,773	1,415,707,471	84,417,546,040
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	29,053,562,703	40,072,510,022	6,400,108,997	410,290,046	1,133,640,806	77,070,112,574
Tăng	594,550,372	77,442,120	209,277,645	6,545,454	34,740,000	922,555,591
Giảm (Thanh lý)						-
Số dư cuối kỳ	29,648,113,075	40,149,952,142	6,609,386,642	416,835,500	1,168,380,806	77,992,668,165
Giá trị còn lại						
- Đầu năm	401,832,354	356,605,023	1,000,633,617	63,272,727	282,066,665	2,104,410,386
- Cuối năm	4,917,549,482	411,918,483	791,355,972	56,727,273	247,326,665	6,424,877,875

Nguyên giá tài sản cố định tăng trong năm do mua sắm và xây dựng mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20,315,829,962			207,102,000		20,522,931,962
Mua trong năm						-
Số dư cuối kỳ	20,315,829,962	-	-	207,102,000	-	20,522,931,962
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	20,315,829,962			75,937,400		20,391,767,362
Tăng	-			20,710,200		20,710,200
Số dư cuối kỳ	20,315,829,962	-	-	96,647,600	-	20,412,477,562
Giá trị còn lại						
- Đầu năm	-			131,164,600		131,164,600
- Cuối năm	-	-	-	110,454,400	-	110,454,400

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

30/06/2023

01/01/2023

Đầu tư vào Công ty con (Công ty CP Thực Phẩm Lotus Aroma chiếm 90% VĐL)		9,000,000,000	9,000,000,000
Đầu tư vào Công ty con (Viện Nghiên Cứu Ứng Dụng CNSH Lotus Aroma chiếm 100% VĐL)		500,000,000	500,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính (Cty CP TP Lotus Aroma) (9.1)	(3,139,710,793)	(2,667,837,908)	
Dự phòng đầu tư tài chính (Viện NC UD CNSH Lotus Aroma) (9.2)	(201,851,984)	(178,477,109)	
Cộng	6,158,437,223	6,653,684,983	

10. Chi phí trả trước

30/06/2023

01/01/2023

a. Ngắn hạn	5,176,698,356	198,662,754
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	451,517,550	
Chi phí đồng phục chờ phân bổ	115,996,980	95,920,608
Tiền thuê đất	4,333,467,600	
Chi phí chờ phân bổ khác	275,716,226	102,742,146
b. Dài hạn	238,593,199	5,408,016,049
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	231,926,532	319,081,874
Chi phí sửa chữa mái che SKVP		5,077,267,500
Chi phí chờ phân bổ khác	6,666,667	11,666,675
Tổng cộng	5,415,291,555	5,606,678,803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Phải trả người bán	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Phải trả cho các nhà cung cấp khác	2,549,815,224	2,549,815,224	2,939,026,747	2,939,026,747
Tổng cộng	2,549,815,224	2,549,815,224	2,939,026,747	2,939,026,747

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đầu kỳ 01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 30/06/2023
Thuế TNDN phải nộp	2,864,048,118	16,659,564,527	2,864,048,118	16,659,564,527
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	13,223,743,654	3,017,556,592	10,206,187,062
Thuế TNCN phải nộp (*)	1,015,301,242	3,477,036,006	3,796,006,437	696,330,811
Thuế Tài nguyên phải nộp	4,069,520	37,786,000	35,246,960	6,608,560
Thuế Môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Tiền thuế đất	-	8,666,935,200	4,333,467,600	4,333,467,600
Thuế khác (Tiền CQKT tài nguyên nước)	-	-	-	-
Tổng cộng	3,883,418,880	42,068,065,387	14,049,325,707	31,902,158,560

13. Phải trả ngắn hạn và phải trả khác	30/06/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng ngắn hạn (Quầy HTKD)	81,000,000	107,280,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,644,471,050	1,162,071,775
- Khoản phải trả (Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma)	290,000,000	
- Các khoản phải trả khác (CP chương trình ca nhạc, hoa hồng...)	91,709,889	175,022,431
Tổng cộng	2,107,180,939	1,444,374,206
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng dài hạn	140,000,000	140,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

14. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bản đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Nội dung	01/01/2022	Tăng	Giảm	31/12/2022
Vốn góp của chủ sở hữu	120,830,090,000			120,830,090,000
Thặng dư vốn cổ phần	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	8,450,000,000			8,450,000,000
LNST chưa phân phối	53,214,549,982	108,067,717,274	39,898,333,282	121,383,933,974
Cộng	182,494,639,982	108,067,717,274	39,898,333,282	250,664,023,974

Nội dung	01/01/2023	Tăng	Giảm	30/06/2023
Vốn góp của chủ sở hữu	120,830,090,000			120,830,090,000
Thặng dư vốn cổ phần	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	8,450,000,000			8,450,000,000
LNST chưa phân phối	121,383,933,974	67,283,208,108	46,417,680,091	142,249,461,991
Cộng	250,664,023,974	67,283,208,108	46,417,680,091	271,529,551,991

b. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,083,009	12,083,009
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,083,009	12,083,009
+ Cổ phiếu phổ thông	12,083,009	12,083,009
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,083,009	12,083,009
+ Cổ phiếu phổ thông	12,083,009	12,083,009
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 đồng/cổ phiếu.

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm trong kỳ:

	30/06/2023
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022	16,210,157,591
- Trả cổ tức đợt cuối năm 2022 theo nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ-CVNDŞ ngày 28/03/2023 (25%/ VDL 120.830.090.000)	30,207,522,500
Tổng cộng	46,417,680,091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu

a. Doanh thu	01/01/2023 -> 30/06/2023	01/01/2022 -> 30/06/2022
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	122,335,016,360	106,963,392,846
Doanh thu từ bán hàng hóa	28,918,632,879	20,723,707,352
Doanh thu khác	400,370,004	516,306,919
Cộng	151,654,019,243	128,203,407,117

2. Giá vốn hàng bán

	01/01/2023 -> 30/06/2023	01/01/2022 -> 30/06/2022
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38,623,624,424	34,377,657,600
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	14,047,327,427	11,038,890,879
Cộng	52,670,951,851	45,416,548,479

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/2023 -> 30/06/2023	01/01/2022 -> 30/06/2022
+ Lãi Tiền gửi ngân hàng	2,125,952,461	1,886,901,286
+ Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán	3,401,845,780	-
Cộng	5,527,798,241	1,886,901,286

4. Chi phí tài chính

	01/01/2023 -> 30/06/2023	01/01/2022 -> 30/06/2022
+ Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	495,247,760	-
+ Lỗ từ chuyển nhượng chứng khoán	933,304,351	-
Cộng	1,428,552,111	-

5. Chi phí bán hàng

	01/01/2023 -> 30/06/2023	01/01/2022 -> 30/06/2022
+ Chi phí nhân viên	2,916,160,677	2,236,116,962
+ Chi phí vật liệu bao bì	809,358,140	446,858,762
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	3,402,593,534	1,516,826,426
Cộng	7,128,112,351	4,199,802,150

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	01/01/2023 -> 30/06/2023	01/01/2022 -> 30/06/2022
+ Chi phí nhân viên	9,672,613,374	7,765,190,307
+ Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu bao bì	718,763,047	538,175,601
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	20,710,200	20,710,200
+ Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	1,629,011,415	1,559,601,766
Cộng	12,044,098,036	9,886,677,874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	01/01/2023 -> 30/06/2023	01/01/2022 -> 30/06/2022
Lợi nhuận kế toán trước thuế	83,942,772,635	70,603,074,900
Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia	644,950,000	
Lợi nhuận chịu thuế	83,297,822,635	70,603,074,900
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	16,659,564,527	14,120,614,980
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	16,659,564,527	14,120,614,980

8. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/ phải trả
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Cổ đông lớn	Nhận cung cấp dịch vụ	80,494,548	-
		Cung cấp dịch vụ khách đoàn tham quan, lễ hội ẩm thực	409,513,634	-
Công ty Cổ Phần Sacom - Tuyền Lâm	Tổ chức có liên quan đến người nội bộ	Cung cấp DV phòng ở, ăn uống	90,595,000	
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Lotus Aroma	Công ty con	Hỗ trợ tài chính	-	6,800,000,000

9. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		01/01/2023 -> 30/06/2023	01/01/2022 -> 30/06/2022
Hội đồng quản trị (*)	Thù lao và thưởng	3,326,666,668	1,353,333,333
Ban kiểm soát (**)	Thù lao và thưởng	1,133,333,334	437,222,222
Ban điều hành (***)	Lương và thưởng	5,313,883,038	2,000,832,963
Cộng		9,773,883,040	3,791,388,518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(*) Chi tiết thu nhập của Hội đồng quản trị		01/01/2023 -> 30/06/2023	01/01/2022 -> 30/06/2022
Ông Trần Việt Anh	Chủ tịch HĐQT	998,888,889	304,444,444
Ông Phạm Duy Hưng	Phó Chủ tịch thường trực (Miễn nhiệm ngày 28/3/2023)	702,222,223	437,777,778
Ông Nguyễn Quốc Anh	Phó Chủ tịch HĐQT	648,888,889	237,777,778
Ông Lê Khắc Lân	Thành viên HĐQT	426,666,667	126,666,667
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên HĐQT	422,222,223	122,222,222
Bà Lê Thị Lan Hương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/3/2023)	66,666,666	124,444,444
Ông Trần Oanh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/3/2023)	61,111,111	
Cộng		3,326,666,668	1,353,333,333

(**) Chi tiết thu nhập của Ban kiểm soát		01/01/2023 -> 30/06/2023	01/01/2022 -> 30/06/2022
Ông Đặng Ngọc Thiên Từ	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/3/2023)	396,111,111	236,666,667
Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/3/2023)	368,888,889	101,111,111
Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên BKS	312,222,223	99,444,444
Ông Huỳnh Ngọc Cách	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 28/3/2023)	56,111,111	
Cộng		1,133,333,334	437,222,222

(***) Chi tiết thu nhập của Ban điều hành		01/01/2023 -> 30/06/2023	01/01/2022 -> 30/06/2022
Ông Vũ Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc	2,163,421,658	820,076,998
Ông Nguyễn Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	1,696,880,405	663,631,755
Bà Trần Thị Châu Dân	Kế toán trưởng	1,453,580,975	517,124,210
Cộng		5,313,883,038	2,000,832,963

Người lập biểu

Lê Thị Hồng Bích

Kế toán trưởng

Trần Thị Châu Dân

Tp. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2023

 Tổng Giám Đốc

 Vũ Ngọc Tuấn

